

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: **204** /TTr-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày **20** tháng **11** năm 2024

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu,
đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14; căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020 (*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*);

- Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

- Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (*tại khoản 4 Điều 6: “4...Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ)”*).

2. Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, thực hiện các quy định Pháp luật về phí, lệ phí; Pháp luật về bảo vệ môi trường, khai thác khoáng sản, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã kịp thời chỉ đạo các ngành, đơn vị có liên quan tham mưu trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về mức thu, chế độ quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật. Số phí bảo vệ môi trường do các cơ sở khai thác khoáng sản nộp vào Ngân sách tỉnh trong năm 2021 là 10,61 tỷ đồng, năm 2022 là 9,42 tỷ đồng và năm 2023 là 9,77 tỷ đồng.

Hiện nay, các đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đang áp dụng mức nộp phí theo quy định tại Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Nghị quyết này được ban hành dựa trên cơ sở hướng dẫn của Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (có hiệu lực từ ngày 01/01/2017).

Ngày 31/5/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2023/NĐ-CP về quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (có hiệu lực từ ngày 15/7/2023). Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Như vậy, các quy định về phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản của Hội đồng nhân dân tỉnh không còn phù hợp với quy định hiện hành.

Để cụ thể hóa và triển khai kịp thời các quy định mới tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ban hành quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP).

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Nhằm quy định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương theo mức phí quy định tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

- Đảm bảo mức thu phí phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.
- Đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội tỉnh gắn với công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng: các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành, xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết ban hành mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Sau đó đã tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương, các tổ chức liên quan; đăng tải trên trang thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến rộng rãi; hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết, trình Sở Tư pháp thẩm định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày 06/9/2024, Sở Tư pháp đã có Báo cáo số 1661/BC-STP Thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Qua đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, chỉnh sửa các ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (có Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân kèm theo).

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục

Bố cục của bản dự thảo Nghị quyết gồm có 03 điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Điều 3. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản

- Điều 1: Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;

- Điều 2: Quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

+ Căn cứ vào mức thu phí đang áp dụng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII, kỳ họp thứ 6 ban hành (áp dụng mức phí tối đa theo Biểu khung mức phí của Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ);

+ Tham khảo mức phí của các tỉnh thành lân cận như: tỉnh Thừa Thiên Huế (Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023) và tỉnh Quảng Bình (Nghị quyết số 63/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023) cho thấy các địa phương này đều áp dụng mức phí tối đa trong Biểu khung mức phí theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ.

+ Đề xuất áp dụng mức phí tối đa trong Biểu khung mức phí theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Điều 3: Quy định về tổ chức thực hiện:

+ Giao các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện và giám sát Nghị quyết;

+ Quy định hiệu lực văn bản.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN: Không

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN:

Trong 14 cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan được lấy ý kiến, có 13 đơn vị thống nhất mức thu, đơn vị tính phí theo mức tối đa trong Nghị định số 27/2023/NĐ-CP, riêng Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh có Văn bản số 09/CV-HHDN ngày 16/8/2024, trong đó: đề xuất mức thu phí trung bình của mức tối thiểu và mức tối đa trong Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ đối với 02 loại khoáng sản là:

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 5.000 đồng/m³ khoáng sản nguyên khai, mức phí này bằng mức phí đang áp dụng theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, trong khi đó, mức phí đề xuất trong dự thảo Nghị quyết là 7.500 đồng (mức tối đa theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP).

- Đất sét, đất làm gạch, ngói: 2.000 đồng/m³ khoáng sản nguyên khai, mức phí này bằng mức phí đang áp dụng theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, trong khi đó, mức phí đề xuất trong dự thảo Nghị quyết là 3.000 đồng (mức tối đa theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP).

- Lý do: “Việc khai thác các loại khoáng sản này trên địa bàn tỉnh diễn ra không thường xuyên, liên tục (mỗi năm chỉ khai thác 6 – 7 tháng) và được thực hiện rải rác, do đó mức độ tác động, ảnh hưởng đến môi trường từ việc khai thác các loại khoáng sản này thấp; các loại khoáng sản này chủ yếu làm vật liệu xây dựng thông thường cho các công trình của nhà nước hoặc tư nhân, có giá trị thấp; Tài nguyên khoáng sản Quảng Trị có nhiều hạn chế, mặt khác khoáng sản nêu trên không cạnh tranh được về mặt chất lượng so với 2 tỉnh lân cận Quảng Bình và Thừa Thiên Huế; Địa điểm khai thác nằm ở các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn của tỉnh Quảng Trị, do đó trong điều kiện mức sống của người dân trên địa bàn có mỏ khoáng sản còn nhiều khó khăn thì việc quy định mức thu phí ở mức bình quân là phù hợp với tình hình thực tế.”

Tuy nhiên, qua xem xét, UBND tỉnh thấy rằng mức thu phù hợp với Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ (tương tự như các tỉnh lân cận là Thừa Thiên Huế và Quảng Bình). Do vậy, UBND tỉnh đề xuất vẫn giữ mức thu phí tối đa của 02 loại khoáng sản trên theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP.

Trên đây là Tờ trình Dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 28 xem xét, quyết định (có Dự thảo Nghị quyết và đề án về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị kèm theo)./.*th*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Sở Tư pháp;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT(Th). *th*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày tháng năm 2024

ĐỀ ÁN

Về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Ban hành kèm theo Tờ trình số **204** /TTr-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Trong những năm qua, thực hiện các quy định Pháp luật về phí, lệ phí; Pháp luật về bảo vệ môi trường, khai thác khoáng sản, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã kịp thời chỉ đạo các ngành, đơn vị có liên quan tham mưu trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về mức thu, chế độ quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật. Số phí bảo vệ môi trường do các cơ sở khai thác khoáng sản nộp vào Ngân sách tỉnh trong năm 2021 là 10,61 tỷ đồng, năm 2022 là 9,42 tỷ đồng và năm 2023 là 9,77 tỷ đồng.

Hiện nay, các đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đang áp dụng mức nộp phí theo quy định tại Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Nghị quyết này được ban hành dựa trên cơ sở hướng dẫn của Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (có hiệu lực từ ngày 01/01/2017).

Ngày 31/5/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2023/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (có hiệu lực từ ngày 15/7/2023). Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Như vậy, các quy định về phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản của Hội đồng nhân dân tỉnh không còn phù hợp với quy định hiện hành.

Để cụ thể hóa và triển khai kịp thời các quy định mới tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ban hành quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP).

II. Căn cứ pháp lý xây dựng Đề án

- Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;
- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;
- Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

III. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.
2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

IV. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với các loại khoáng sản

Căn cứ vào mức thu phí đang áp dụng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII, kỳ họp thứ 6 ban hành (áp dụng mức phí tối đa theo Biểu khung mức phí của Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ);

Tham khảo mức phí của các tỉnh thành lân cận như: tỉnh Thừa Thiên Huế (Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023) và tỉnh Quảng Bình (Nghị quyết số 63/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023) cho thấy các địa phương này đều áp dụng mức phí tối đa trong Biểu khung mức phí theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ.

UBND tỉnh đề xuất áp dụng mức phí tối đa trong Biểu khung mức phí theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, cụ thể như sau:

1. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản); so sánh với Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị và mức thu các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Bình ở **Bảng 1.**

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng.

3. Tác động khi áp dụng mức thu mới tới nguồn thu của ngân sách và các đối tượng liên quan:

- Trong 43 danh mục các loại khoáng sản tính phí:

+ Về mức thu: có 29 loại được quy định giữ nguyên mức phí so với Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND; có 9 loại khoáng sản tăng mức thu, dao động từ 1.000 đồng đến 15.000 đồng; có 02 loại khoáng sản giảm mức thu, dao động từ 1.200 đồng – 2.400 đồng; có 03 loại khoáng sản mới bổ sung mức thu (*chi tiết tại cột 5, bảng 1*)

+ Về tên, loại khoáng sản mới bổ sung và làm rõ: Bổ sung 03 loại khoáng sản mới (Đá làm fluorit, Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ, Đá hoa trắng làm bột carbonat), làm rõ 04 danh mục tên, loại khoáng sản (*chi tiết tại cột 5, bảng 1*).

- Các thay đổi nêu trên hoàn toàn bám sát theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP; quy định tăng thu phí về số lượng loại khoáng sản (9 loại tăng) và số tiền lớn hơn quy định giảm (02 loại giảm), mặt khác các loại khoáng sản có mức thu tăng là khá thông dụng trên địa bàn tỉnh (như: Sỏi; Đá làm vật liệu xây dựng thông thường; Cát vàng; Cát trắng; Các loại cát khác; Đất sét, đất làm gạch, ngói; Cuội, sạn; Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit), trong khi 02 loại khoáng sản giảm mức thu phí ít phổ biến trên địa bàn tỉnh (Cao lanh, Phen - sò - phát (felspat)). Do đó, dự báo khoản thu ngân sách tỉnh sẽ được tăng lên khi áp dụng Nghị quyết. Đồng thời các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu phí phải tăng số tiền phí phải nộp theo quy định.

V. Kế khai, nộp, quản lý và sử dụng phí:

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

VI. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, kỳ họp thứ.....thông qua ngàytháng ...năm 2024, có hiệu lực thi hành ngày tháng năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Trên đây là Đề án về mức thu phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ họp thứ 28 xem xét, quyết định./.

Bảng 1. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng) (Chọn mức thu tối đa theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP)	Số sánh với Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND	Mức thu tính Thừa Thiên Huế (đồng)	Mức thu tính Quảng Bình (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
I	Quặng khoáng sản kim loại						
1	Quặng sắt	Tấn	60.000	Giữ nguyên	60.000	60.000	
2	Quặng măng-gan (mangan)	Tấn	50.000	Giữ nguyên	Không quy định	50.000	
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000	Giữ nguyên	70.000	70.000	
4	Quặng vàng	Tấn	270.000	Giữ nguyên	270.000	270.000	
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000	Giữ nguyên	60.000	60.000	
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000	Giữ nguyên	270.000	270.000	
7	Quặng von-phô-ram (wolfram), quặng ăng-ti- moan (antimon)	Tấn	50.000	Giữ nguyên	50.000	50.000	
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000	Giữ nguyên	270.000	270.000	
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000	Giữ nguyên	Không quy định	30.000	
10	Quặng đồng, quặng mi-ken (nicken)	Tấn	60.000	Giữ nguyên	60.000	60.000	
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen	Tấn	270.000	Giữ nguyên	Không quy định	270.000	

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng) (Chọn mức thu tối đa theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP)	So sánh với Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND	Mức thu tính Thửa Thiên Huế (đồng)	Mức thu tính Quảng Bình (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
	(molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-di (vanadi)						
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000	Giữ nguyên	Không quy định	60.000	
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000	Giữ nguyên	30.000	30.000	
II	Khoáng sản không kim loại						
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000	Giữ nguyên	2.000	2.000	
2	Đá, sỏi						
2.1	Sỏi	m ³	9.000	Tăng 3.000đ so với NQ 27	9.000	9.000	Tăng theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
2.2	Đá						
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000	Giữ nguyên mức thu, Quy định rõ hơn các loại đá block	90.000	90.000	Thay đổi theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500	Tăng 2.500đ so với NQ 27	7.500	7.500	Tăng theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp	m ³	6.750	Tăng 3.750đ so với NQ 27; thay đổi tên	6.750	6.750	Tăng và thay đổi theo Nghị định

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng) (Chọn mức thu tối đa theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP)	So sánh với Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND (5)	Mức thu tính Thửa Thiên Huế (đồng)	Mức thu tính Quảng Bình (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
	theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)			loại KS			27/2023/NĐ-CP
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500	Khoáng sản mới bổ sung	Không quy định	4.500	
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)						
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000	Khoáng sản mới bổ sung	Không quy định	70.000	
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500	Khoáng sản mới bổ sung	Không quy định	7.500	
6	Đá granite, gabbro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000	Giữ nguyên	70.000	70.000	
7	Cát vàng	m ³	7.500	Tăng 2.500 đ so với NQ 27	7.500	7.500	Tăng theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
8	Cát trắng	m ³	10.500	Tăng 3.500đ so với NQ 27	10.500	10.500	Tăng theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
9	Các loại cát khác	m ³	6.000	Tăng 2.000 đ so với NQ 27	6.000	6.000	Tăng theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng) (Chọn mức thu tối đa theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP)	So sánh với Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND	Mức thu tính Thừa Thiên Huế (đồng)	Mức thu tính Quảng Bình (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000	Tăng 1.000 đ so với NQ 27	3.000	3.000	Tăng theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000	Giữ nguyên	30.000	30.000	
12	Đolômit (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000	Tăng 15.000 đ so với NQ 27	45.000	45.000	Tăng theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
13	Cao lanh	Tấn	5.800	Giảm 1.200đ so với NQ 27	5.800	5.800	Giảm theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
14	Mĩ-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000	Giữ nguyên	30.000	30.000	
15	Pi-rit (pyrite), phốt-pho-rit (phosphorit)	Tấn	30.000	Giữ nguyên	30.000	30.000	
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000	Giữ nguyên	Không quy định	5.000	
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000	Giữ nguyên	Không quy định	5.000	
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (anthraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (anthraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000	Giữ nguyên mức thu; Phân rõ các loại than	10.000	10.000	Thay đổi theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng) (Chọn mức thu tối đa theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP)	Số sánh với Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND	Mức thu tính Thửa Thiên Huế (đồng)	Mức thu tính Quảng Bình (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
19	Kim cương, ru-bi (rubì), sa- phia (sapphire)	Tấn	70.000	Giữ nguyên mức thu; Phân rõ nhóm các loại Quảng đá quý	Không quy định	70.000	Thay đổi theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
	E-mô-rôt (emerald), A-léch- xan-đô-rít (alexandrite), Ô- pan (opan) quý màu đen						
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sô-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)						
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ- ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phô-rít (nephrite)						
20	Cuội, sạn	m ³	9.000	Tăng 3.000đ so với NQ 27	9.000	9.000	Tăng theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.000	Giữ nguyên	Không quy định	3.000	
22	Các loại đất khác	m ³	2.000	Giữ nguyên	2.000	2.000	
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000	Giữ nguyên	Không quy định	30.000	
24	Graphit, sercicit	Tấn	5.000	Giữ nguyên	Không quy định	5.000	

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng) (Chọn mức thu tối đa theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP)	Số sánh với Nghị quyết số 27/2017/NQ- HĐND (5)	Mức thu tính Thửa Thiên Huế (đồng)	Mức thu tính Quảng Bình (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
25	Phen - sô - phát (felspat)	Tấn	4.600	Giảm 2.400đ so với NQ 27	4.600	4.600	Giảm theo Nghị định 27/2023/NĐ-CP
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000	Giữ nguyên	3.000	3.000	
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000	Giữ nguyên	30.000	30.000	